**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**PHỤ LỤC 2**

**Báo cáo 03 năm thực hiện các môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập**

**cấp trung học phổ thông trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018**

*(Kèm theo Công văn số /SGDĐT-GDPT ngày / /2025)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THPT** ...........Số:........./BC-................ | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***........, ngày ...... tháng ..... năm 2025* |

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CÁC MÔN HỌC LỰA CHỌN, CỤM CHUYÊN ĐỀ**

**HỌC TẬP CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 TỪ NĂM HỌC 2022-2023 ĐẾN NĂM HỌC 2024-2025**

 **I. THỰC HIỆN CÁC MÔN HỌC LỰA CHỌN TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

**1. Việc ban hành các văn bản và hướng dẫn các cơ sở giáo dục trung học phổ thông đối với việc thực hiện các môn học lựa chọn**

**2. Thực trạng tổ chức dạy học các môn học lựa chọn**

*a) Công tác tư vấn, hướng dẫn học sinh chọn các môn học lựa chọn*

*b) Số lượng học sinh chọn các môn học lựa chọn*

- Số lượng học sinh chọn các môn học lựa chọn trong các năm học 2022-2023 đến năm học 2024-2025.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Môn học lựa chọn** | **2022-2023** | **2023-2024** | **2024-2025** |
| SL HS K10 | SL HS K10 | SL HS K11 | SL HS K10 | SL HS K11 | SL HS K12 |
| Vật lí |  |  |  |  |  |  |
| Hóa học |  |  |  |  |  |  |
| Sinh học |  |  |  |  |  |  |
| Địa lí |  |  |  |  |  |  |
| Giáo dục kinh tế và pháp luật |  |  |  |  |  |  |
| Công nghệ |  |  |  |  |  |  |
| Tin học |  |  |  |  |  |  |
| Âm nhạc |  |  |  |  |  |  |
| Mỹ thuật |  |  |  |  |  |  |

- Số lượng học sinh thay đổi môn học lựa chọn trong các năm học nêu trên (năm học, số lượng HS thay đổi; thay đổi môn học nào sang môn học nào; năm thay đổi môn học lựa chọn lớp 10 hoặc 11 hoặc 12; có thể lập thành bảng thống kê).

*c) Khả năng đáp ứng việc lựa chọn môn học của HS*

*d) Việc sắp xếp đội ngũ giáo viên*

**3. Hạn chế, khó khăn và đề xuất kiến nghị**

 **II. THỰC HIỆN CỤM CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP**

**1. Thực trạng tổ chức thực hiện cụm chuyên đề học tập**

*a) Công tác tư vấn, hướng dẫn học sinh chọn cụm chuyên đề học tập*

*b) Số lượng học sinh chọn cụm chuyên đề học tập*

- Số lượng học sinh chọn cụm chuyên đề học tập trong các năm học 2022-2023 đến năm học 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên đề môn học** | **2022-2023** | **2023-2024** | **2024-2025** |
| SL HS K10 | SL HS K10 | SL HS K11 | SL HS K10 | SL HS K11 | SL HS K12 |
| Toán |  |  |  |  |  |  |
| Ngữ văn |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử |  |  |  |  |  |  |
| Vật lí |  |  |  |  |  |  |
| Hóa học |  |  |  |  |  |  |
| Sinh học |  |  |  |  |  |  |
| Địa lí |  |  |  |  |  |  |
| Giáo dục kinh tế và pháp luật |  |  |  |  |  |  |
| Công nghệ |  |  |  |  |  |  |
| Tin học |  |  |  |  |  |  |
| Âm nhạc |  |  |  |  |  |  |
| Mỹ thuật |  |  |  |  |  |  |

*b) Khả năng đáp ứng việc lựa chọn cụm chuyên đề của HS*

*d) Việc sắp xếp đội ngũ giáo viên giảng dạy chuyên đề học tập*

**3. Hạn chế, khó khăn và đề xuất kiến nghị**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***..........................;- Lưu: ............... | **HIỆU TRƯỞNG**(Kí tên và đóng dấu) |
|  |  |